



CÔNG TY CỔ PHẦN LEN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 39

200
C
TÁCH
KIẾ
A
BÁ T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Len Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh Liêm	Chủ tịch (từ ngày 23/12/2016)
Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch (trước ngày 23/12/2016)
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên (từ ngày 23/12/2016)
Ông Lê Quốc Liệt	Thành viên
Bà Hồ Thị Thu Cúc	Thành viên (trước ngày 23/12/2016)
Ông Lê Văn Anh	Thành viên (trước ngày 23/12/2016)
Bà Lê Hoàng Anh	Thành viên (trước ngày 23/12/2016)

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Liêm	Tổng Giám đốc (từ ngày 23/12/2016)
Ông Phạm Văn Tân	Tổng Giám đốc (trước ngày 23/12/2016)
Ông Lê Quốc Liệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Anh	Giám đốc điều hành

Theo Biên bản họp hội đồng quản trị mở rộng số 02/BB/HĐQT/LVN ngày 10/01/2017, các thành viên Hội đồng quản trị thống nhất thời điểm chốt số liệu để bàn giao là tại ngày 31/12/2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Thanh Liêm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

35
T
H
TO
II
G

Số: 69/2017/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Len Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Len Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30/3/2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 4.5, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho các mã thành phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán chậm luân chuyển và không luân chuyển với tổng giá trị tồn kho tại ngày 31/12/2016 là 27.378.603.864 VND. Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của các mã hàng này vì Công ty chưa cung cấp được các thông tin liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu hàng tồn kho nêu trên hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Len Việt Nam tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các thuyết minh trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, cụ thể:

- Thuyết minh số 4.6: tại đó mô tả vấn đề liên quan đến một số tài sản tại Nhà máy Dệt chần len Bình Lợi và Biên Hòa vừa sử dụng làm tài sản hoạt động vừa để cho thuê hoạt động, Công ty chưa tách riêng phần tài sản cho thuê để trình bày ở chỉ tiêu bất động sản đầu tư.
- Thuyết minh số 4.6 và 4.13: tại đó mô tả việc Công ty điều chỉnh hồi tố giá trị hao mòn lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 01/01/2016.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Tạ Văn Việt

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0045-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Vũ Hoài Nam

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.621.842.063	65.247.821.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		452.298.466	823.196.132
1. Tiền	111	5	452.298.466	823.196.132
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.034.370.306	11.480.754.389
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.012.027.768	10.955.377.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.057.000	67.738.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	1.474.104.220	923.457.363
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(465.818.682)	(465.818.682)
III. Hàng tồn kho	140		56.919.634.442	52.943.870.560
1. Hàng tồn kho	141	10	56.919.634.442	52.943.870.560
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.215.538.849	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.215.538.849	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.962.268.527	28.685.077.830
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		128.934.297	368.749.541
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	128.934.297	368.749.541
II. Tài sản cố định	220		27.388.211.211	27.547.095.644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	19.562.655.464	18.911.624.857
- Nguyên giá	222		94.697.507.230	92.034.406.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.134.851.766)	(73.122.781.937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	7.825.555.747	8.635.470.787
- Nguyên giá	225		10.328.477.067	10.328.477.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.502.921.320)	(1.693.006.280)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	217.547.371
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	217.547.371
IV. Tài sản dài hạn khác	260		445.123.019	551.685.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	445.123.019	551.685.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		95.584.110.590	93.932.898.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

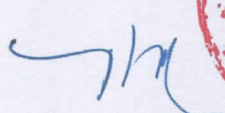
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.670.535.911	57.009.004.998
I. Nợ ngắn hạn	310		68.037.952.587	55.189.442.502
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.432.991.990	6.854.434.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147.113.346	48.144.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.601.180.218	3.338.487.451
4. Phải trả người lao động	314		2.838.562.293	1.359.705.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	192.813.129	181.928.146
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	699.231.031	322.974.738
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	51.126.060.580	43.083.766.936
II. Nợ dài hạn	330		632.583.324	1.819.562.496
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	198.000.000	198.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	434.583.324	1.621.562.496
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.913.574.679	36.923.893.913
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	26.913.574.679	36.923.893.913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20.a	41.000.000.000	41.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.000.000.000	41.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.b	(14.086.425.321)	(4.076.106.087)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.691.106.087)	(4.104.011.545)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.395.319.234)	27.905.458
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		95.584.110.590	93.932.898.911

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chín

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



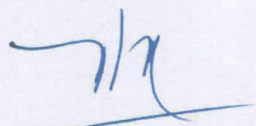
Lê Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

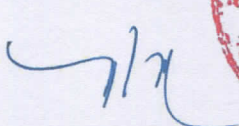
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	141.985.038.350	74.397.903.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.020.500	11.424.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	141.982.017.850	74.386.479.498
4. Giá vốn hàng bán	11	23	128.403.859.291	61.645.517.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.578.158.559	12.740.961.942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	101.157.682	18.897.509
7. Chi phí tài chính	22	25	4.489.602.116	3.729.977.703
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.293.523.354	3.323.977.116
8. Chi phí bán hàng	25	26	2.623.907.898	1.469.550.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.912.110.672	8.542.444.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(4.346.304.445)	(982.112.977)
11. Thu nhập khác	31	27	687.416.585	2.048.104.234
12. Chi phí khác	32	28	5.736.431.374	939.205.606
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.049.014.789)	1.108.898.628
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9.395.319.234)	126.785.651
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	98.880.193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9.395.319.234)	27.905.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(2.292)	7

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chín

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Liêm

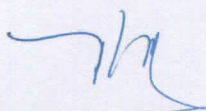
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.395.319.234)	126.785.651
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	2.821.984.869	2.629.779.105
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(54.381)	1.311.137
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(8.820.394)	(40.615.622)
- Chi phí lãi vay	06	25	4.293.523.354	3.323.977.116
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.288.685.786)	6.041.237.387
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.404.076.178	(254.184.311)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.975.763.882)	(11.126.526.027)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.979.582.428	(3.297.050.189)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		106.562.255	(12.693.975)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.265.551.875)	(3.398.338.925)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(98.880.193)	(114.862.699)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.704.496.340	207.651.264
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.714.496.340)	(319.473.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.148.660.875)	(12.274.240.725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(3.548.010.338)	(1.684.254.871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	1.666.693.181
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.404.694	191.706.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.462.605.644)	174.145.220
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18a	123.494.940.954	72.876.980.390
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18a	(115.018.376.478)	(59.385.744.506)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	18b	(1.621.250.004)	(2.210.867.428)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20b	(615.000.000)	(356.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.240.314.472	10.924.168.456
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(370.952.047)	(1.175.927.049)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	823.196.132	2.000.386.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		54.381	(1.263.700)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	452.298.466	823.196.132

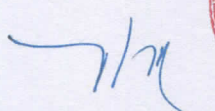
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2016.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chín

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Liêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Len Việt Nam, trụ sở tại số 63 Hồ Bá Phấn, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Len Việt Nam theo Quyết định số 3573/QĐ-BCN ngày 26/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 413004578 ngày 06/4/2006, thay đổi lần thứ sáu ngày 04/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 41.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất các sản phẩm từ len.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu len (bao gồm len từ lông thú, từ sợi tổng hợp), các sản phẩm từ len, thêu đan, may mặc, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa khác liên quan đến len, thêu đan, may mặc;
- Thi công, xây dựng các công trình phục vụ ngành dệt may;
- Tư vấn và dịch vụ đầu tư cơ sở hạ tầng dệt may;
- Mua bán các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng;
- Kinh doanh nhà;
- Mua bán vàng bạc, đá quý, nữ trang (trừ mua bán vàng miếng);
- Cho thuê nhà xưởng;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa. Dịch vụ: trang điểm, chăm sóc da mặt (trừ các hoạt động gây chảy máu), làm tóc: cắt, uốn, chải bới, gội nhuộm (không sử dụng lao động nữ làm tóc cho nam).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
Không có sự kiện nào trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Tỷ giá sử dụng để quy đổi của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
Tại thời điểm ngày 31/12/2016		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VND/USD)	22.720	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VND/EUR)	23.737	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (VND/USD)	22.720	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (VND/EUR)	24.429	
Ngân hàng TMCP Á Châu (VND/USD)	22.720	
Ngân hàng TMCP Á Châu (VND/EUR)	23.616	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VND/USD)	22.720	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VND/USD)	22.720	22.780
Tại thời điểm ngày 31/12/2015		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VND/USD)	22.450	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VND/EUR)	24.457	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (VND/USD)	22.450	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (VND/EUR)	22.429	
Ngân hàng TMCP Á Châu (VND/USD)	22.440	
Ngân hàng TMCP Á Châu (VND/EUR)	24.411	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VND/USD)	22.460	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VND/USD)	22.450	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VND/EUR)	24.475	

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ; phải thu về bảo hiểm xã hội, trợ cấp ốm đau thai sản; phải thu về khoản phí kiểm hàng, vận chuyển...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Cuối năm, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho các mã thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi đi bán chậm luân chuyển và không luân chuyển với tổng giá trị tồn kho tại 31/12/2016 là 27.378.603.864 VND (trong đó: giá trị tồn kho từ 01 năm đến 03 năm là 12.109.307.578 VND, trên 03 năm là 15.269.296.286 VND). Lý do chưa trích lập dự phòng giảm giá là Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nêu trên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2016 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Năm 2016, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2016 tương ứng với chi phí khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị tại Nhà máy Dệt chần len Bình Lợi và Biên Hòa, do các tài sản này không được sử dụng và Công ty không trích khấu hao từ năm 2006 đến hết năm 2015 là 5.326.568.758 VND, trong đó chi phí khấu hao của năm 2015 là 238.552.611 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Đối với một số tài sản tại Nhà máy Dệt chắn len Bình Lợi và Biên Hòa vừa sử dụng làm tài sản hoạt động vừa để cho thuê hoạt động, Công ty chưa tách riêng phần tài sản cho thuê để trình bày ở chỉ tiêu bất động sản đầu tư. Ban Giám đốc Công ty cho rằng vấn đề nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; phí tư vấn và lập đề án xả thải bảo vệ môi trường; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Phí tư vấn và lập đề án xả thải bảo vệ môi trường; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; phải trả về tiền thuê đất; phải trả về trợ cấp ốm đau thai sản, trợ cấp mất việc làm...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay và chi phí phải trả khác.

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả khác là tiền nước, chi phí hành chính nhưng đến 31/12/2016 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Năm 2016, Công ty điều chỉnh hồi tố lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 01/01/2016 tương ứng với chi phí khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị tại Nhà máy Dệt chân len Bình Lợi và Biên Hòa không được sử dụng từ năm 2006 đến hết năm 2015 là 5.326.568.758 VND, trong đó của năm 2015 là 238.552.611 VND.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 06/5/2016.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại và được phản ánh bằng giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do không đúng chủng loại, quy cách.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ và chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa tài sản cho thuê.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lãi thuê tài chính, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay, thuê và lãi suất vay, thuê thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán, lãi chậm trả được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

- Lãi ứng trước tiền hàng được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ứng trước và lãi suất từ lúc nhận tiền đến khi giao hàng.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí vận chuyển; chi phí thuê nhà; hoa hồng bán hàng; chi phí làm thủ tục xuất khẩu và các khoản chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế

Năm 2016, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty lỗ nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty không xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại của khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng do không dự kiến được lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 67,15% vốn điều lệ của Công ty, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 20, 34.

5. TIỀN

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tiền mặt	96.014.366	71.456.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	356.284.100	751.739.531
Cộng	<u>452.298.466</u>	<u>823.196.132</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	8.012.027.768	10.955.377.028
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.074.315.536	6.372.672.038
<i>Công ty Dệt Sài Gòn Joubo Trách nhiệm hữu hạn</i>	2.803.170.701	381.838.850
<i>Công ty Cổ phần Dệt may Quảng Phú</i>	2.214.728.668	386.510.206
<i>Công ty Cổ phần Dệt may Đông Nam</i>	896.175.764	-
<i>Tổng công ty Cổ phần Phong Phú</i>	-	3.309.125.182
<i>Phùng Thị Huyền</i>	160.240.403	1.203.901.600
<i>Dương Thị Thanh Thủy</i>	-	1.091.296.200
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.937.712.232	4.582.704.990

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	1.474.104.220	-	923.457.363	-
Phải thu về các khoản phí kiểm hàng, vận chuyển	716.866.664	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	252.797.664	-	-	-
Tạm ứng	192.000.000	-	82.690.000	-
Phải thu Nhà máy Len Hà Đông	-	-	200.109.727	-
Phải thu Nhà nước tiền tạm nộp thuế hàng nhập khẩu	-	-	203.952.777	-
Phải thu lãi cho vay mua cổ phần	105.991.700	-	182.576.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	93.284.430	-	71.576.918	-
Phải thu về trợ cấp ốm đau thai sản	5.852.178	-	59.768.727	-
Phải thu Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Ngoại thương	30.492.396	-	46.401.510	-
Các khoản phải thu khác	76.819.188	-	76.381.704	-
7.2 Dài hạn	128.934.297	-	368.749.541	-
Ký cược, ký quỹ	128.934.297	-	368.749.541	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Ngắn hạn		
Số đầu năm	(465.818.682)	(465.818.682)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(465.818.682)	(465.818.682)
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(465.818.682)	(465.818.682)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

9. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán	478.453.929	-	1.179.800.433	-
Công ty PC Net Biên Hòa	151.877.679	-	151.877.679	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>151.877.679</i>	<i>-</i>	<i>151.877.679</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Đức Nam Long	60.546.464	-	60.546.464	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>60.546.464</i>	<i>-</i>	<i>60.546.464</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Chính Vương	-	-	276.452.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>276.452.000</i>	<i>-</i>
Nhà máy Len Hà Đông	-	-	200.109.727	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>200.109.727</i>	<i>-</i>
Phải thu Nhà nước tiền tạm nộp thuế hàng nhập khẩu	-	-	203.952.777	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>203.952.777</i>	<i>-</i>
Chi nhánh Công ty TNHH Cà phê Đông Dương	12.635.247	-	33.467.247	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>12.635.247</i>	<i>-</i>	<i>33.467.247</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	253.394.539	-	253.394.539	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	478.453.929	12.635.247	1.179.800.433	713.981.751
Công ty PC Net Biên Hòa	151.877.679	-	151.877.679	-
Công ty TNHH Đức Nam Long	60.546.464	-	60.546.464	-
Công ty TNHH Chính Vương	-	-	276.452.000	276.452.000
Nhà máy Len Hà Đông	-	-	200.109.727	200.109.727
Phải thu Nhà nước tiền tạm nộp thuế hàng nhập khẩu	-	-	203.952.777	203.952.777
Chi nhánh Công ty TNHH Cà phê Đông Dương	12.635.247	12.635.247	33.467.247	33.467.247
Các đối tượng khác	253.394.539	-	253.394.539	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.561.618.534	-	14.420.494.664	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.907.458.679	-	3.440.914.919	-
Thành phẩm	39.281.773.699	-	32.465.317.085	-
Hàng hóa	1.885.047.387	-	1.922.138.304	-
Hàng gửi đi bán	283.736.143	-	695.005.588	-
Cộng	56.919.634.442	-	52.943.870.560	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dài hạn	445.123.019	551.685.274
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	48.571.919	164.193.676
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	304.044.790	239.705.176
Chi phí lắp đặt hệ thống làm mát, báo cháy, xây dựng nhà vệ sinh, đường thoát nước	55.735.927	85.184.436
Phí tư vấn và lập đề án xả thải bảo vệ môi trường	33.459.595	57.702.020
Chi phí mua bảo hiểm	3.310.788	4.899.966

12. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	217.547.371	1.547.875.000
Tăng trong năm	2.662.173.133	2.951.803.146
Mua sắm tài sản cố định	2.317.827.858	2.514.909.501
Xây dựng cơ bản	166.349.275	135.301.274
Sửa chữa lớn tài sản cố định	177.996.000	301.592.371
Giảm trong năm	2.879.720.504	4.282.130.775
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.663.100.436	4.198.085.775
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	216.620.068	84.045.000
Tại ngày 31 tháng 12	-	217.547.371

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	10.328.477.067	10.328.477.067
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	10.328.477.067	10.328.477.067
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	1.693.006.280	1.693.006.280
Tăng trong năm	809.915.040	809.915.040
Khấu hao trong năm	809.915.040	809.915.040
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.502.921.320	2.502.921.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	8.635.470.787	8.635.470.787
Số cuối năm	7.825.555.747	7.825.555.747

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị theo các hợp đồng cho thuê tài chính sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***(1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 72.13.06/CTTC ngày 15/7/2013 giữa Công ty Cổ phần Len Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, theo đó:**

- Tổng giá trị tài sản cho thuê: 6.618.975.393 VND.
- Tiền ký quỹ đảm bảo thanh toán: 198.500.000 VND.
- Thời hạn cho thuê: 04 năm.
- Lãi suất cho thuê: lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho thuê trong hạn.
- Ngày bắt đầu tính lãi: thời điểm giải ngân đầu tiên.
- Phương thức thanh toán tiền thuê:
 - *Trả nợ gốc tiền thuê: định kỳ 01 tháng một lần*
 - *Trả nợ lãi tiền thuê: định kỳ 01 tháng một lần*
- Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng: 5.000.000 VND.
- Số dư tại 31/12/2016: 583.333.347 VND.
- Số phải trả năm 2017: 583.333.347 VND.

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 72.13.08/CTTC ngày 05/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Len Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, theo đó:

- Tổng giá trị tài sản cho thuê: 1.208.391.984 VND.
- Tiền ký quỹ đảm bảo thanh toán: 36.300.000 VND.
- Thời hạn cho thuê: 04 năm.
- Lãi suất cho thuê: lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho thuê trong hạn.
- Ngày bắt đầu tính lãi: thời điểm giải ngân đầu tiên.
- Phương thức thanh toán tiền thuê:
 - *Trả nợ gốc tiền thuê: định kỳ 01 tháng một lần*
 - *Trả nợ lãi tiền thuê: định kỳ 01 tháng một lần*
- Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng: 3.000.000 VND.
- Số dư tại 31/12/2016: 193.645.821 VND.
- Số phải trả năm 2017: 193.645.821 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***(3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 72.14.10/CTTC ngày 08/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Len Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, theo đó:**

- Tổng giá trị tài sản cho thuê: 1.018.958.160 VND.
- Tiền ký quỹ đảm bảo thanh toán: 30.600.000 VND.
- Thời hạn cho thuê: 04 năm.
- Lãi suất cho thuê: lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho thuê trong hạn.
- Ngày bắt đầu tính lãi: thời điểm giải ngân đầu tiên.
- Phương thức thanh toán tiền thuê:
 - *Trả nợ gốc tiền thuê: định kỳ 01 tháng một lần*
 - *Trả nợ lãi tiền thuê: định kỳ 01 tháng một lần*
- Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng: 3.000.000 VND.
- Số dư tại 31/12/2016: 335.416.650 VND.
- Số phải trả năm 2017: 175.000.000 VND.

(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 75.15.02/CTTC ngày 11/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Len Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, theo đó:

- Tổng giá trị tài sản cho thuê: 1.568.784.090 VND.
- Tiền ký quỹ đảm bảo thanh toán: 47.100.000 VND.
- Thời hạn cho thuê: 04 năm.
- Lãi suất cho thuê: lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 2,4%/năm. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho thuê trong hạn.
- Ngày bắt đầu tính lãi: thời điểm giải ngân đầu tiên.
- Phương thức thanh toán tiền thuê:
 - *Trả nợ gốc tiền thuê: định kỳ 01 tháng một lần*
 - *Trả nợ lãi tiền thuê: định kỳ 01 tháng một lần*
- Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng: 2.400.000 VND.
- Số dư tại 31/12/2016: 509.166.674 VND.
- Số phải trả năm 2017: 235.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09 - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	30.956.725.060	57.113.130.041	3.792.771.819	171.779.874	92.034.406.794
Tăng trong năm	245.314.209	2.417.786.227	-	-	2.663.100.436
Mua sắm	-	2.417.786.227	-	-	2.417.786.227
Đầu tư XDCB hoàn thành	245.314.209	-	-	-	245.314.209
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	31.202.039.269	59.530.916.268	3.792.771.819	171.779.874	94.697.507.230
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	23.364.620.276	47.152.509.003	2.433.872.784	171.779.874	73.122.781.937
Tăng trong năm	463.514.930	1.275.325.513	273.229.386	-	2.012.069.829
Khấu hao trong năm	463.514.930	1.275.325.513	273.229.386	-	2.012.069.829
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	23.828.135.206	48.427.834.516	2.707.102.170	171.779.874	75.134.851.766
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	7.592.104.784	9.960.621.038	1.358.899.035	-	18.911.624.857
Số cuối năm	7.373.904.063	11.103.081.752	1.085.669.649	-	19.562.655.464

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2016 là 11.518.824.701 VND (tại 31/12/2015 là 10.312.721.969 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2016 của một số TSCĐ chờ thanh lý là 16.304.191.442 VND và 334.459.123 VND (tại 31/12/2015 lần lượt là 16.304.191.442 VND và 573.011.730 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2016 lần lượt là 64.102.945.325 VND và 17.432.092.666 VND (tại 31/12/2015 lần lượt là 3.450.371.313 VND và 2.250.071.589 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	11.432.991.990	6.854.434.613
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.985.806.368	6.327.932.600
<i>Công ty Dệt Sài Gòn Joubo Trách nhiệm hữu hạn</i>	2.734.451.968	-
<i>Công ty Cổ phần Dệt may Đông Nam</i>	2.236.876.559	-
<i>Công ty TNHH Ngô Gia Phát</i>	1.431.067.220	-
<i>Tổng công ty Cổ phần Phong Phú</i>	202.272.148	5.032.020.295
<i>Công ty Cổ phần Dệt may Quảng Phú</i>	2.381.138.473	1.295.912.305
Phải trả cho các đối tượng khác	2.447.185.622	526.502.013

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng (1)	587.285.487	280.638.962	867.924.449	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	145.696.379	145.696.379	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (2)	82.337.920	16.542.273	98.880.193	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.599.544	91.145.464	75.506.740	49.238.268
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.635.264.500	3.927.622.037	5.055.817.050	1.507.069.487
Các loại thuế khác	-	8.828.247	8.828.247	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	44.872.463	-	44.872.463
Cộng	3.338.487.451	4.515.345.825	6.252.653.058	1.601.180.218
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp	3.338.487.451			1.601.180.218

(1): Số phải nộp trong năm là số đã bù trừ giữa thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp là 8.395.777.668 VND với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ là 8.115.138.706 VND.

(2): Số phải nộp trong năm có 16.542.273 VND là số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá của Nhà máy Vĩnh Thịnh từ trước thời điểm cổ phần hóa nhưng do Nhà máy Vĩnh Thịnh đã đóng mã số thuế nên Công ty xác định không thu hồi được và xử lý vào chi phí trong năm.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	192.813.129	181.928.146
Lãi vay phải trả	189.654.692	161.683.213
Chi phí phải trả khác	3.158.437	20.244.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09 - DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
18.1 Ngắn hạn	51.126.060.580	43.083.766.936
Các khoản vay	49.939.081.412	41.462.516.936
Các khoản nợ thuế tài chính	1.186.979.168	1.621.250.000
18.2 Dài hạn	434.583.324	1.621.562.496
Các khoản nợ thuế tài chính	434.583.324	1.621.562.496

a. Các khoản vay

	01/01/2016 VND		Trong năm VND		31/12/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	41.462.516.936	41.462.516.936	123.494.940.954	115.018.376.478	49.939.081.412	49.939.081.412
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng (1)	6.641.534.000	6.641.534.000	24.447.668.956	21.097.027.956	9.992.175.000	9.992.175.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 TP HCM (2)	26.498.085.113	26.498.085.113	77.261.876.526	73.792.324.860	29.967.636.779	29.967.636.779
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP HCM (3)	8.322.897.823	8.322.897.823	20.975.395.472	19.319.023.662	9.979.269.633	9.979.269.633
Bà Lê Kiều Thu	-	-	810.000.000	810.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư tại 31/12/2016:****(1): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số PNN.DN.82.150316 ngày 16/5/2016 giữa Công ty Cổ phần Len Việt Nam và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng, theo đó:**

Hạn mức cho vay	:	70.000 USD và 25.000.000.000 VND hoặc USD tương đương. Trong đó:
		- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND hoặc USD tương đương
		- Hạn mức bảo lãnh phát hành thư tín dụng trả ngay: 70.000 USD.
		- Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng: 15.000.000.000 VND hoặc USD tương đương.
Thời gian duy trì hạn mức vay	:	12 tháng.
Thời hạn vay	:	Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ hoặc Thư xuất trình chứng từ kèm Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ hàng xuất khẩu tối đa không quá 9 tháng.
Mục đích vay	:	Phát hành L/C trả ngay nhập khẩu nguyên liệu, hàng hóa, phụ tùng, dây chuyền máy móc thiết bị ngành may mặc. Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh sợi và các sản phẩm từ len, sợi. Bổ sung vốn lưu động sản xuất, gia công, kinh doanh sợi và các sản phẩm từ len, sợi... phục vụ xuất khẩu.
Lãi suất vay	:	Được quy định trong Khế ước nhận nợ/Thư xuất trình chứng từ kèm Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ hàng xuất khẩu/Thư xuất trình chứng từ kèm Giấy đề nghị chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu.
Trả nợ gốc và lãi	:	Nợ gốc được hoàn trả một lần vào ngày kết thúc kỳ hạn vay, lãi vay được trả từng tháng.
Tài sản đảm bảo khoản vay	:	Hàng tồn kho bình quân để tại kho Công ty thuộc sở hữu của Công ty, trị giá: 20.000.000.000 VND. Khoản phải thu từ Bộ chứng từ hàng xuất khẩu của Công ty, trị giá: 18.000.000.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 14/2016-HĐTDHM/NHCT942 - LENVN ngày 31/3/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 14/2016-HĐTDHM/NHCT942 - LENVN ngày 01/4/2016 giữa Công ty Cổ phần Len Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó:

Hạn mức cho vay	:	Từ ngày ký Văn bản đến hết ngày 30/6/2016, tại mọi thời điểm không vượt quá: 40.000.000.000 VND. Sau 30/6/2016, tại mọi thời điểm không vượt quá: 30.000.000.000 VND.
Thời gian duy trì hạn mức vay	:	Đến hết ngày 31/3/2017.
Thời hạn vay	:	Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ ngày ký Văn bản đến hết ngày 30/6/2016, đối với Hạn mức cho vay trên 30.000.000.000 VND chỉ phục vụ cho việc thanh toán L/C nhập khẩu nguyên liệu số 942101600018 phát hành ngày 10/3/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Lãi suất vay	:	Được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 9%/năm đối với VND và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng một lần.
Lãi suất phạt quá hạn	:	Bằng 50% mức lãi suất cho vay trong hạn
Thanh toán gốc và lãi	:	Nợ gốc được hoàn trả một lần vào ngày kết thúc kỳ hạn vay, lãi vay được trả từng tháng.
Biện pháp bảo đảm	:	Nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng: <ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 15/2015-HDTCHH/NHCT942-LENVN ngày 23/3/2015. - Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 16/2015-HDTCQTS/NHCT942-LENVN ngày 23/3/2015.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CHCM.HDDN.16.122 ngày 07/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Len Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, theo đó:

Hạn mức cho vay	:	10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.
Thời gian duy trì hạn mức vay	:	Đến hết ngày 30/11/2016
Thời hạn vay	:	Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
Lãi suất vay	:	Quy định trên từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo khoản vay	:	Không tài sản đảm bảo.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2016 VND		Năm 2015 VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	1.186.979.168	1.186.979.168	1.621.250.000	1.621.250.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	434.583.324	434.583.324	1.621.562.496	1.621.562.496
Cộng	1.621.562.492	1.621.562.492	3.242.812.496	3.242.812.496

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Tại 31/12/2016			
Các khoản nợ thuê tài chính	1.621.562.492	1.186.979.168	434.583.324
Cộng	1.621.562.492	1.186.979.168	434.583.324
Tại 01/01/2016			
Các khoản nợ thuê tài chính	3.242.812.496	1.621.250.000	1.621.562.496
Cộng	3.242.812.496	1.621.250.000	1.621.562.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
19.1 Ngắn hạn	699.231.031	322.974.738
Kinh phí công đoàn	377.396.930	312.816.250
Bảo hiểm xã hội	14.504.897	6.508.488
Phải trả trợ cấp thôi việc	165.697.000	-
Tiền thuê đất Nhà máy Len Biên Hòa	88.262.624	-
Phải trả trợ cấp ốm đau thai sản	49.719.580	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.650.000	3.650.000
19.2 Dài hạn	198.000.000	198.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	198.000.000	198.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	41.000.000.000	(4.004.011.545)	36.995.988.455
Tăng trong năm trước	-	27.905.458	27.905.458
Giảm trong năm trước	-	100.000.000	100.000.000
Số đầu năm nay	41.000.000.000	(4.076.106.087)	36.923.893.913
Tăng trong năm nay	-	(9.395.319.234)	(9.395.319.234)
Giảm trong năm nay	-	615.000.000	615.000.000
Số cuối năm nay	41.000.000.000	(14.086.425.321)	26.913.574.679

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	27.531.200.000	27.531.200.000	27.531.200.000	27.531.200.000
Các cổ đông khác	13.468.800.000	13.468.800.000	13.468.800.000	13.468.800.000
Cộng	41.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số đầu năm	41.000.000.000	41.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	41.000.000.000	41.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số đầu năm	(4.076.106.087)	(4.004.011.545)
Tăng trong năm	(9.395.319.234)	27.905.458
Lợi nhuận hoặc lỗ trong năm	(9.395.319.234)	27.905.458
Giảm trong năm	615.000.000	100.000.000
Chia cổ tức bằng tiền	615.000.000	-
Giảm khác	-	100.000.000
Số cuối năm	(14.086.425.321)	(4.076.106.087)

c. Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.100.000	4.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.100.000</i>	<i>4.100.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.100.000</i>	<i>4.100.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	529,62	542,89
Đô la Mỹ (USD)	1.294,76	2.170,92

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Nhà máy Len Hà Đông	200.109.727	-	-	-
Phải thu Nhà nước tiền tạm nộp thuế hàng nhập khẩu	203.952.777	-	-	-
Công ty TNHH Sợi chỉ Việt Côn	9.810.010	-	-	-
Cộng	413.872.514	-	-	-

22. DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.985.038.350	74.397.903.498
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	137.651.718.350	70.770.024.226
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	4.333.320.000	3.627.879.272
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.020.500	11.424.000
Hàng bán bị trả lại	3.020.500	11.424.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.982.017.850	74.386.479.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	128.249.353.211	61.645.517.556
Giá vốn hoạt động cho thuê tài sản	154.506.080	-
Cộng	128.403.859.291	61.645.517.556

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	8.820.394	7.949.910
Lãi chênh lệch tỷ giá	92.337.288	10.947.599
Cộng	101.157.682	18.897.509

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính	4.293.523.354	3.323.977.116
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.456.207	231.673.043
Lỗ bán ngoại tệ	-	28.414.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.911.446	145.912.769
Lãi ứng trước tiền hàng	156.711.109	-
Cộng	4.489.602.116	3.729.977.703

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí bán hàng	2.623.907.898	1.469.550.013
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	2.146.489.667	1.266.773.788
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>1.368.889.661</i>	<i>179.806.334</i>
<i>Chi phí thuê nhà</i>	<i>654.545.456</i>	<i>654.545.456</i>
<i>Hoa hồng môi giới và đại lý</i>	<i>123.054.550</i>	<i>432.421.998</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	477.418.231	202.776.225
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.912.110.672	8.542.444.712
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	8.376.208.024	6.101.670.039
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>4.222.948.041</i>	<i>3.151.663.839</i>
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>4.153.259.983</i>	<i>2.950.006.200</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.535.902.648	2.440.774.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	32.665.712
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	132.545.455	505.000.000
Thu nhập từ cho thuê máy phát điện	196.157.008	196.157.008
Thu từ tiền điện nước	358.471.430	314.275.103
Thu nhập từ tiết kiệm nguyên vật liệu	-	1.000.000.000
Thu nhập khác	242.692	6.411
Cộng	687.416.585	2.048.104.234

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	118.775	108.141.845
Khấu hao máy phát điện cho thuê	114.545.400	114.545.400
Tiền điện nước nhà xưởng cho thuê	357.946.520	317.092.603
Chi phí đi thuê máy biến thế	76.157.007	76.755.986
Phạt vi phạm hành chính và thuế	967.640.312	84.117.161
Phạt đền bù tiền hàng	17.848.294	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ kinh doanh	238.552.607	238.552.611
Xử lý công nợ không có thực	195.360.807	-
Xử lý khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá	16.542.273	-
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	413.872.514	-
Xử lý hàng thiếu khi kiểm kê không thu hồi được	3.337.846.865	-
Cộng	5.736.431.374	939.205.606

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.265.742.987	53.632.948.454
Chi phí nhân công	24.888.411.703	20.758.671.739
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.468.886.862	2.276.681.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	15.042.163.117	12.181.483.843
Cộng	131.665.204.669	88.849.785.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(9.395.319.234)	27.905.458
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	(9.395.319.234)	27.905.458
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	(2.292)	7

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả không bao gồm khoản chi phí lãi vay phải trả tại 31/12/2016 là 189.654.692 VND và bao gồm khoản chi phí lãi vay khoản phải trả tại 01/01/2016 được trả trong năm 2016 là 161.937.709 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm, xây dựng TCCĐ đã phát sinh năm 2015 được thanh toán trong năm 2016 là 1.102.457.273 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm khoản lãi cho vay mua cổ phần phải thu tại 01/01/2016 được thu trong năm 2016 là 76.584.300 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Biên bản họp hội đồng quản trị mở rộng số 02/BB/HĐQT/LVN ngày 10/01/2017, các thành viên Hội đồng quản trị thống nhất thời điểm chốt số liệu để bàn giao là tại ngày 31/12/2016.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	452.298.466	823.196.132
Phải thu của khách hàng	7.546.209.086	10.489.558.346
Phải thu khác	1.281.409.513	827.816.972
Cộng	9.279.917.065	12.140.571.450
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	11.432.991.990	6.854.434.613
Chi phí phải trả	192.813.129	181.928.146
Phải trả khác	201.650.000	201.650.000
Vay và nợ thuê tài chính	51.560.643.904	44.705.329.432
Cộng	63.388.099.023	51.943.342.191

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính	277.566.905	168.476.789
Tiền	41.984.765	62.028.161
Phải thu của khách hàng	235.582.140	106.448.628
Nợ tài chính	550.938.856	-
Phải trả người bán	550.938.856	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(273.371.951)	168.476.789
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(273.371.951)	168.476.789

- *Rủi ro lãi suất*

Tại thời điểm 31/12/2016, lãi suất của các khoản vay và thuê tài chính không được cố định. Do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất với những khoản này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	276.452.000
Quá hạn từ 03 năm trở lên	478.453.929	903.348.433
Cộng	478.453.929	1.179.800.433

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 465.818.682 VND. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm VND</u>	<u>Trên 1 năm VND</u>
Tại 31/12/2016		
Phải trả người bán	11.432.991.990	-
Chi phí phải trả	192.813.129	-
Phải trả khác	3.650.000	198.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	51.126.060.580	434.583.324
Cộng	<u>62.755.515.699</u>	<u>632.583.324</u>
Tại 01/01/2016		
Phải trả người bán	6.854.434.613	-
Chi phí phải trả	181.928.146	-
Phải trả khác	3.650.000	198.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	43.083.766.936	1.621.562.496
Cộng	<u>50.123.779.695</u>	<u>1.819.562.496</u>

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty mẹ		
Cổ tức phải trả		412.968.000	-
Cổ tức đã trả		412.968.000	350.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương		885.426.612	790.383.997
Thù lao và các khoản khác		250.071.000	307.863.000
Cộng		<u>1.135.497.612</u>	<u>1.098.246.997</u>

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, thành phẩm và bộ phận cho thuê tài sản hoạt động. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Năm 2016

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cho thuê tài sản hoạt động	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ			95.584.110.590
Cộng			95.584.110.590
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			68.670.535.911
Cộng			68.670.535.911

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cho thuê tài sản hoạt động	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	137.648.697.850	4.333.320.000	141.982.017.850
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	137.648.697.850	4.333.320.000	141.982.017.850
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	128.249.353.211	154.506.080	128.403.859.291
Chi phí không phân bổ			13.536.018.570
Doanh thu hoạt động tài chính			101.157.682
Chi phí tài chính			4.489.602.116
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(4.346.304.445)
Lỗ khác			(5.049.014.789)
Lỗ trước thuế			(9.395.319.234)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(9.395.319.234)

Ghi chú: chi phí và lợi nhuận không tập hợp được theo từng bộ phận kinh doanh.

Năm 2015

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cho thuê tài sản hoạt động	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ			93.932.898.911
Cộng			93.932.898.911
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			57.009.004.998
Cộng			57.009.004.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cho thuê tài sản hoạt động	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	70.758.600.226	3.627.879.272	74.386.479.498
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	70.758.600.226	3.627.879.272	74.386.479.498
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán			61.645.517.556
Chi phí không phân bổ			10.011.994.725
Doanh thu hoạt động tài chính			18.897.509
Chi phí tài chính			3.729.977.703
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(982.112.977)
Lãi khác			1.108.898.628
Lợi nhuận trước thuế			126.785.651
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			98.880.193
Lợi nhuận sau thuế			27.905.458

Ghi chú: giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được theo từng bộ phận kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Văn phòng Công ty và Nhà máy Vĩnh Thịnh: số 63 Hồ Bá Phấn, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà máy Biên Hòa: Đường số 2, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Nhà máy Bình Lợi: số 438 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cửa hàng kinh doanh: số 237 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Văn phòng Công ty	35.509.725.961	2.910.726.000
Nhà máy Vĩnh Thịnh	48.780.383.159	47.677.384.048
Nhà máy Biên Hòa	34.559.893.949	10.928.145.234
Nhà máy Bình Lợi	22.320.430.909	11.866.320.498
Cửa hàng kinh doanh	811.583.872	1.003.903.718
Cộng	141.982.017.850	74.386.479.498

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và thuê tài chính theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và thuê tài chính	
	31/12/2016	01/01/2016	Năm 2016	Năm 2015
	Đơn vị tính: VND			
Văn phòng Công ty	554.563.828	735.237.694	-	-
Nhà máy Vĩnh Thịnh	7.075.371.729	8.731.398.547	40.000.000	1.290.118.276
Nhà máy Biên Hòa	12.494.437.149	11.464.394.633	2.101.207.790	3.518.484.089
Nhà máy Bình Lợi	7.263.838.505	6.616.064.770	521.892.646	958.267.500
Cộng	27.388.211.211	27.547.095.644	2.663.100.436	5.766.869.865

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

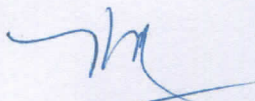
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Năm 2016, Công ty điều chỉnh hồi tố chi phí khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị tại Nhà máy Dệt chắn len Bình Lợi và Biên Hòa trước kia đã không sử dụng và không trích khấu hao từ năm 2006 đến hết năm 2015.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

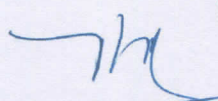
	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Đơn vị tính: VND				
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình	221	24.238.193.615	(5.326.568.758)	18.911.624.857
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(67.796.213.179)	(5.326.568.758)	(73.122.781.937)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	984.004.602	(5.088.016.147)	(4.104.011.545)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	266.458.069	(238.552.611)	27.905.458
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí khác	32	700.652.995	238.552.611	939.205.606
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	365.338.262	(238.552.611)	126.785.651
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	266.458.069	(238.552.611)	27.905.458
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	65	(58)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	365.338.262	(238.552.611)	126.785.651
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.391.226.494	238.552.611	2.629.779.105

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chín

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Liêm